Deloitte.

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 29924
Giờ ..... Ngày 23 tháng 08 năm 13

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Lý	Thành viên
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Kim Liên	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bá Vọng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Kim Liên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 334 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21 tháng 8 năm 2013, từ trang 4 đến trang 27. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-01

Vũ Mai Hương
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0897-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**314.034.021.976**	**301.221.701.258**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**107.718.012.340**	**49.657.164.227**
1. Tiền	111		35.371.547.656	38.204.164.227
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.346.464.684	11.453.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**940.000.000**	**3.615.030.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	940.000.000	3.615.030.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**95.865.263.607**	**116.217.978.712**
1. Phải thu khách hàng	131	7	92.698.395.279	108.993.268.513
2. Trả trước cho người bán	132		4.289.521.458	8.964.930.729
3. Các khoản phải thu khác	135		1.536.355.645	919.862.945
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.659.008.775)	(2.660.083.475)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**106.751.804.107**	**131.054.367.612**
1. Hàng tồn kho	141		106.914.528.880	132.324.228.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(162.724.773)	(1.269.860.669)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.758.941.922**	**677.160.707**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		457.076.378	422.710.407
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.301.865.544	254.450.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)	**200**		**90.958.590.641**	**91.932.648.238**
I. Tài sản cố định	**220**		**67.150.995.298**	**67.422.650.341**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	53.819.672.373	57.308.210.750
- Nguyên giá	*222*		*89.893.018.460*	*89.771.696.181*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(36.073.346.087)*	*(32.463.485.431)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	8.206.620.334	4.989.737.000
- Nguyên giá	*228*		*11.116.787.000*	*7.066.787.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.910.166.666)*	*(2.077.050.000)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	5.124.702.591	5.124.702.591
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.226.094.234**	**2.978.208.077**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	1.199.432.634	1.338.212.177
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	3.944.000.000	3.944.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	14	(1.917.338.400)	(2.304.004.100)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**663.685.649**	**286.119.996**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		663.685.649	286.119.996
IV. Lợi thế thương mại	**269**		**19.917.815.460**	**21.245.669.824**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**404.992.612.617**	**393.154.349.496**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**105.428.761.085**	**121.438.691.203**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**105.362.336.085**	**121.295.397.203**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	93.487.000	186.968.000
2. Phải trả người bán	312		27.308.210.213	65.232.881.381
3. Người mua trả tiền trước	313		9.355.705.269	11.163.801.780
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.709.006.203	3.253.162.127
5. Phải trả người lao động	315		30.564.985.201	25.549.134.143
6. Chi phí phải trả	316		762.279.413	1.225.234.004
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	20.035.495.301	4.737.232.980
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.533.167.485	9.946.982.788
II. Nợ dài hạn	**330**		**66.425.000**	**143.294.000**
1. Phải trả dài hạn khác	333		29.500.000	31.500.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		36.925.000	111.794.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**295.664.870.897**	**267.666.038.576**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**295.664.870.897**	**267.666.038.576**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.298.380.000	100.298.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54.797.592.850	54.797.592.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		77.136.109.555	56.695.016.847
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.013.067.593	9.096.851.620
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.157.592.899	46.516.069.259
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		262.128.000	262.128.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**19**	**3.898.980.635**	**4.049.619.717**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**404.992.612.617**	**393.154.349.496**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2013	31/12/2012
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	13.937.866.527	13.922.866.527
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	208.213.500	208.213.500
3. Ngoại tệ các loại		
USD	*12.085,61*	*3.685,61*
CNY	*4.573.158,41*	*642.551,64*

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**333.541.330.692**	**326.399.025.728**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.678.597.910	27.423.332.670
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10=01-02)	**10**	**21**	**307.862.732.782**	**298.975.693.058**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	188.288.545.174	191.888.539.522
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11)	**20**		**119.574.187.608**	**107.087.153.536**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.734.448.974	2.084.040.961
7.	Chi phí tài chính	22	25	(187.591.444)	(53.858.405)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.655.517*	*146.074.332*
8.	Chi phí bán hàng	24		42.578.515.758	40.286.345.918
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.114.328.486	22.869.149.400
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** (30 = 20+(21-22)-(24+25))	**30**		**53.803.383.782**	**46.069.557.584**
11.	Thu nhập khác	31		478.028.417	877.972.574
12.	Chi phí khác	32		203.622.414	19.000.000
13.	**Lợi nhuận khác** (40=31-32)	**40**		**274.406.003**	**858.972.574**
14.	Phần (lỗ) trong công ty liên kết	45		(138.779.543)	(15.337.641)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** (50=30+40+45)	**50**		**53.939.010.242**	**46.913.192.517**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	974.674.187	734.383.404
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** (60=50-51)	**60**		**52.964.336.055**	**46.178.809.113**
17.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		340.928.505	232.216.353
17.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		52.623.407.550	45.946.592.760
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**27**	**5.247**	**5.565**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tỷ	Trần Kim Liên

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	308.922.299.941	283.017.417.343
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(207.306.651.016)	(189.004.033.519)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.370.229.368)	(16.475.438.939)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.655.517)	(146.074.332)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.665.996.526)	(452.622.740)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.017.093.403	27.502.225.785
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.645.551.358)	(54.630.156.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***54.946.309.559***	***49.811.316.729***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.003.691.150)	(9.962.762.380)
2. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	2.675.030.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.677.858.215	1.184.397.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***3.349.197.064***	***(8.778.364.738)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	13.305.434.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(93.481.000)	(13.398.915.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(242.654.000)	(16.477.198.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(336.135.000)***	***(16.570.679.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**57.959.371.624**	**24.462.272.991**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**49.657.164.227**	**19.007.092.447**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	101.476.489	(40.242.629)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**107.718.012.340**	**43.429.122.809**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tỷ	Trần Kim Liên

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 02 năm 2004 và sửa đổi bổ sung theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101449271 thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 01 năm 2013.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương có 06 chi nhánh/xí nghiệp, 01 nhà máy, 01 trại thực nghiệm, 01 trung tâm nghiên cứu, 02 văn phòng đại diện, 01 công ty con và 01 công ty liên kết như sau:

Chi nhánh/Xí nghiệp:

- Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Ba Vì;
- Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Đồng Văn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Vinh - Nghệ An;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Miền Trung và Tây Nguyên;
- Nhà máy chế biến Giống cây trồng Trung ương Thường Tín;
- Trại thực nghiệm Giống cây trồng Trung ương Khoái Châu;
- Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao Công nghệ Giống cây trồng Trung ương.

Văn phòng đại diện:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương tại tỉnh Udomxay - CHDCND Lào;
- Văn phòng đại diện tại Tây Ninh.

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 342 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 317 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng; gia công chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; và kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị ghi sổ của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị ghi sổ của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty sử dụng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ của công ty con tại ngày mua và so sánh với giá mua để xác định lợi thế thương mại thay vì sử dụng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết đã được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do không có thời hạn sử dụng. Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Ccác chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo các quy định về ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ số 03/DNKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp; và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với kết quả sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hoá hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hoá hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu. Năm 2013 là năm thứ ba Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trên. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi trong kỳ được xác định theo thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hoá hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, số thuế được ưu đãi này có thể thay đổi theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các khoản thu nhập khác chịu thuế suất 25% như quy định hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.432.077.452	6.098.539.428
Tiền gửi ngân hàng	31.939.470.204	32.105.624.799
Các khoản tương đương tiền	72.346.464.684	11.453.000.000
	107.718.012.340	**49.657.164.227**

Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 8%/năm.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn là khoản cho vay vốn lưu động theo Hợp đồng tín dụng số 01.2012/HĐTD ngày 12/9/2012 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương và Công ty Cổ phần Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam, theo thỏa thuận của hợp đồng hạn mức dư nợ cao nhất là 7 tỷ VND, lãi suất cho vay là 12%/ năm. Thời hạn cho vay là 12 tháng, kỳ nhận nợ và thanh toán là 04 tháng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Giống cây trồng nông nghiệp Điện Biên	5.388.320.000	3.362.900.000
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh	2.624.129.975	2.624.129.975
Nguyễn Văn Thành	2.440.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Hòa Bình	1.695.348.759	2.190.476.259
Phòng Nông nghiệp Can Lộc	10.590.000	1.291.176.000
Phải thu cá nhân và các đối tượng khác	80.540.006.545	99.524.586.279
	92.698.395.279	**108.993.268.513**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.885.885.406	12.327.240.331
Công cụ, dụng cụ	30.433.860	3.627.360
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71.560.878	671.724.552
Thành phẩm	89.976.223.645	97.106.023.842
Hàng hoá	1.950.425.091	22.215.612.196
Cộng	**106.914.528.880**	**132.324.228.281**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(162.724.773)	(1.269.860.669)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**106.751.804.107**	**131.054.367.612**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	**47.625.798.163**	**29.609.910.195**	**11.417.426.723**	**948.246.100**	**170.315.000**	**89.771.696.181**
Tăng do mua sắm	-	288.186.800	688.057.000	100.234.000	-	1.076.477.800
Giảm khác	(221.863.621)	(305.859.800)	-	(417.117.100)	(10.315.000)	(955.155.521)
Tại ngày 30/6/2013	**47.403.934.542**	**29.592.237.195**	**12.105.483.723**	**631.363.000**	**160.000.000**	**89.893.018.460**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	**17.021.295.636**	**10.710.890.951**	**3.960.796.469**	**616.328.408**	**154.173.967**	**32.463.485.431**
Khấu hao trong kỳ	1.390.082.854	2.240.558.324	630.057.457	80.835.046	5.265.750	4.346.799.431
Giảm khác	(210.739.596)	(257.387.364)	-	(259.872.129)	(8.939.686)	(736.938.775)
Tại ngày 30/6/2013	**18.200.638.894**	**12.694.061.911**	**4.590.853.926**	**437.291.325**	**150.500.031**	**36.073.346.087**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2013	**29.203.295.648**	**16.898.175.284**	**7.514.629.797**	**194.071.675**	**9.499.969**	**53.819.672.373**
Tại ngày 31/12/2012	**30.604.502.527**	**18.899.019.244**	**7.456.630.254**	**331.917.692**	**16.141.033**	**57.308.210.750**

Nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 9.167.707.437 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 8.777.059.542 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 435.489.999 VND (31 tháng 12 năm 2012: 592.860.957 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	**2.395.787.000**	**4.600.000.000**	**71.000.000**	**7.066.787.000**
Mua trong kỳ	-	4.717.733.000	-	4.717.733.000
Thanh lý, nhượng bán		(667.733.000)		(667.733.000)
Tại ngày 30/6/2013	**2.395.787.000**	**8.650.000.000**	**71.000.000**	**11.116.787.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	**60.000.000**	**1.946.050.000**	**71.000.000**	**2.077.050.000**
Khấu hao trong kỳ	30.000.000	832.545.666	-	862.545.666
Thanh lý nhượng bán		(29.429.000)		(29.429.000)
Tại ngày 30/6/2013	**90.000.000**	**2.749.166.666**	**71.000.000**	**2.910.166.666**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2013	**2.305.787.000**	**5.900.833.334**	**-**	**8.206.620.334**
Tại ngày 31/12/2012	**2.335.787.000**	**2.653.950.000**	**-**	**4.989.737.000**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kho dự trữ Quốc gia	262.128.000	262.128.000
Dự án Phương Mai	2.113.446.664	2.113.446.664
Dự án Đồng Văn	2.390.663.927	2.390.663.927
Công trình khác	358.464.000	358.464.000
	5.124.702.591	**5.124.702.591**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Hà Nội	53,8%	53,8%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam	1.199.432.634	1.338.212.177
Trong đó:		
- Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết	*1.817.638.000*	*1.817.638.000*
- Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 01/01/2013	*(479.425.823)*	*(4.239.630)*
- (Giảm) do thay đổi lợi nhuận chưa phân phối tại 31/12/2012	*(54.388.463)*	-
- Lợi nhuận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ	*(86.088.331)*	*(475.186.193)*
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	*1.697.251*	-
	1.199.432.634	**1.338.212.177**

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng tài sản	16.764.438.248	21.245.536.813
Tổng công nợ	12.958.060.456	17.086.033.616
Nguồn kinh phí và quỹ khác	78.268.889	-
Tài sản thuần	3.728.108.903	4.159.503.197
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	**1.199.332.634**	**1.338.212.177**

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu	14.546.304.687	15.478.611.205
Lợi nhuận thuần	(267.915.236)	639.195.828
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**(86.088.331)**	**205.629.298**

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả	3.944.000.000	3.944.000.000
	3.944.000.000	**3.944.000.000**
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.917.338.400)	(2.304.004.100)
Giá trị thuần của khoản đầu tư	**2.026.661.600**	**1.639.995.900**

15. VAY NGẮN HẠN

Số dư vay ngắn hạn phản ánh khoản vay của Công ty theo Hợp đồng Vay vốn quỹ đầu tư ngành giống số 06/2005/HĐTD ngày 21 tháng 7 năm 2005 ký với Quỹ Hỗ trợ phát triển Hà Nội và Hợp đồng điều chỉnh Hợp đồng Vay vốn quỹ đầu tư ngành giống ngày 28 tháng 4 năm 2007 ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I với số tiền giải ngân thực tế là 1.538.000.000 VND. Mục đích của khoản vay là cải tạo, nâng cao năng lực chế biến của Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Đồng Văn. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng, thời gian trả nợ gốc bán niên vào các ngày 01 tháng 6 và ngày 01 tháng 12 hàng năm và trả trong vòng 84 tháng.

Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư nợ vay của hợp đồng này là 93.487.000 VND, khoản vay này sẽ được tất toán trong 6 tháng cuối năm 2013.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	43.902.448	87.453.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	672.955.345	1.364.277.683
Thuế thu nhập cá nhân	126.508.498	681.520.406
Thuế khác	865.639.912	1.119.910.631
	1.709.006.203	**3.253.162.127**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả tiền cổ tức	15.044.815.500	252.060.000
Phải trả tiền mua giống gốc	1.270.720.275	1.270.720.275
Cổ phiếu thưởng ESOP	-	8.000.000
Phải trả nhân viên về tiền khoán 01	1.406.925.253	1.668.355.421
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.313.034.273	1.538.097.284
	20.035.495.301	**4.737.232.980**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	**82.561.610.000**	**54.797.592.850**	**1.466.948.024**	**28.989.455.885**	**5.892.458.324**	**40.625.569.562**	-	**214.333.634.645**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	77.602.978.679	-	77.602.978.679
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	16.506.370.000	-	-	-	-	(16.506.370.000)	-	-
Thưởng bằng cổ phiếu	1.230.400.000	-	-	-	-	(1.238.400.000)	-	(8.000.000)
Tăng khác	-		-	-	-	-	262.128.000	262.128.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	27.705.560.962	3.204.393.296	(30.909.954.258)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.720.959.421)	-	(5.720.959.421)
Chi cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(4.375.760.500)	-	(4.375.760.500)
Tạm trích cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(12.385.758.000)	-	(12.385.758.000)
Giảm khác	-	-	(1.466.948.024)	-	-	(575.276.803)	-	(2.042.224.827)
Số dư tại ngày 01/01/2013	**100.298.380.000**	**54.797.592.850**	-	**56.695.016.847**	**9.096.851.620**	**46.516.069.259**	**262.128.000**	**267.666.038.576**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	52.623.407.550	-	52.623.407.550
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	20.431.492.708	3.916.215.973	(24.347.708.681)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(9.580.562.809)	-	(9.580.562.809)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(15.045.027.500)	-	(15.045.027.500)
Tăng khác	-	-	-	9.600.000	-	(8.584.920)	-	1.015.080
Số dư tại ngày 30/6/2013	**100.298.380.000**	**54.797.592.850**	-	**77.136.109.555**	**13.013.067.593**	**50.157.592.899**	**262.128.000**	**295.664.870.897**

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận với số tiền tương ứng là 20.431.492.707 VND, 3.916.215.973 VND và 9.580.562.809 VND từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và Công ty con.

Theo Nghị quyết nêu trên, Công ty đã công bố chi trả cổ tức của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền 27.430.785.500 VND. Do trong năm 2012 Công ty đã thực hiện tạm trích cổ tức với số tiền 12.385.758.000 VND, nên trong kỳ Công ty đã trích bổ sung 15.045.027.500 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	30/6/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**10.029.838**	**10.029.838**
+ Cổ phiếu phổ thông	10.029.838	10.029.838
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**10.029.838**	**10.029.838**
+ Cổ phiếu phổ thông	10.029.838	10.029.838

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	**2.628.100.000**	**9.240.000**	**(1.155.000)**	**502.835.408**	**177.407.320**	**733.191.989**	**4.049.619.717**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	340.928.505	340.928.505
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	96.901.693	30.972.067	(127.873.760)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.972.067)	(30.972.067)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(393.840.000)	(393.840.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(66.755.520)	(66.755.520)
Số dư tại ngày 30/6/2013	**2.628.100.000**	**9.240.000**	**(1.155.000)**	**599.737.101**	**208.379.387**	**454.679.147**	**3.898.980.635**

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất và kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn cho sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22.

Các sản phẩm, hàng hóa là các loại giống cây trồng của Công ty chủ yếu được cung cấp trên địa bàn thành phố Hà Nội (gồm Hà Tây cũ) và các tỉnh phía Bắc.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**333.541.330.692**	**326.399.025.728**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	332.643.777.951	325.600.526.905
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	897.552.741	798.498.823
Các khoản giảm trừ doanh thu	**25.678.597.910**	**27.423.332.670**
- Giảm giá hàng bán	240.019.600	322.779.100
- Hàng bán bị trả lại	25.438.578.310	27.100.553.570
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**307.862.732.782**	**298.975.693.058**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	189.392.622.280	191.883.394.724
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.104.077.106)	5.144.798
	188.288.545.174	**191.888.539.522**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.080.741.772	190.584.519.700
Chi phí nhân công	27.064.589.226	23.070.264.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.209.345.097	4.105.723.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.285.353.532	16.485.899.044
Chi phí khác	2.210.217.678	4.321.957.283
	249.850.247.305	**238.568.364.339**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.484.332.178	676.077.963
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	266.666.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	101.476.489	992.467.424
Doanh thu hoạt động tài chính khác	148.640.307	148.829.574
	2.734.448.974	**2.084.040.961**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.655.517	146.074.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá	194.418.739	66.763
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(386.665.700)	(199.999.500)
	(187.591.444)	**(53.858.405)**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**53.939.010.242**	**46.913.192.517**
Lợi nhuận được ưu đãi thuế	49.566.912.247	43.253.698.133
Lợi nhuận được giảm thuế 30%	-	609.236.141
Lợi nhuận từ hoạt động không được ưu đãi	4.372.097.995	3.050.258.243
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế khác		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(871.442.399)	(542.138.000)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	398.041.153	3.000.000
Thu nhập chịu thuế	**53.465.608.996**	**46.374.054.517**
Thu nhập được ưu đãi thuế	49.566.912.247	43.253.698.133
Thu nhập chịu thuế suất 25%	3.898.696.749	2.511.120.243
Thu nhập được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp	-	609.236.141
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**974.674.187**	**734.383.404**

Theo các quy định về ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ số 03/DNKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp; và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với kết quả sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hoá hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu. Năm 2013 là năm thứ ba Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trên. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi trong kỳ được xác định theo thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hoá hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, số thuế được ưu đãi này có thể thay đổi theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các khoản thu nhập khác chịu thuế suất 25% như quy định hiện hành.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	52.623.407.550	45.946.592.760
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (Cổ phiếu)	10.029.838	8.256.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**5.247**	**5.565**

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty có kế hoạch chuyển nhượng Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ văn phòng kết hợp nhà ở phục vụ Khu Công nghiệp Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Nhà đất với giá trị chuyển nhượng là 10.531.347.401 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án số 572/2010/HĐCNDA ngày 29 tháng 4 năm 2010. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Nhà đất đã ứng trước cho Công ty số tiền khoảng 6,5 tỷ VND. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng chưa được thực hiện do UBND tỉnh Hà Nam chưa phê duyệt phương án chuyển nhượng.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Các khoản vay	93.487.000	186.968.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	107.718.012.340	49.657.164.227
Nợ thuần	(107.624.525.340)	(49.470.196.227)
Vốn chủ sở hữu	295.664.870.897	267.666.038.576
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị vàcơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.718.012.340	49.657.164.227
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.575.742.149	107.253.047.983
Đầu tư ngắn hạn	940.000.000	3.615.030.000
Đầu tư dài hạn khác	2.026.661.600	1.639.995.900
Tổng cộng	**202.260.416.089**	**162.165.238.110**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	93.487.000	186.968.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.343.705.514	69.970.114.361
Chi phí phải trả	762.279.413	1.225.234.004
Tổng cộng	**48.199.471.927**	**71.382.316.365**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/cuối năm như sau:

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	254.232.892	76.763.883
Nhân dân tệ (CNY)	6.154.773.371	51.639.584.690	15.823.128.099	2.146.122.477
	6.154.773.371	**51.639.584.690**	**16.077.360.991**	**2.222.886.360**

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Nhân dân tệ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	12.711.645	3.838.194
Nhân dân tệ (CNY)	483.417.736	(2.474.673.111)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.. Ngoại trừ, khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng rau quả bị giảm giá và Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính, các cổ phiếu khác do Công ty nắm giữ đều không có dấu hiệu bị giảm giá.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.718.012.340	-	107.718.012.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.575.742.149	-	91.575.742.149
Đầu tư ngắn hạn	940.000.000	-	940.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	2.026.661.600	2.026.661.600
Tổng cộng	**200.233.754.489**	**2.026.661.600**	**202.260.416.089**
Các khoản vay	93.487.000	-	93.487.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.343.705.514	-	47.343.705.514
Chi phí phải trả	762.279.413	-	762.279.413
Tổng cộng	**48.199.471.927**	**-**	**48.199.471.927**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**152.034.282.562**	**2.026.661.600**	**154.060.944.162**

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.657.164.227	-	49.657.164.227
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.253.047.983	-	107.253.047.983
Đầu tư ngắn hạn	3.615.030.000	-	3.615.030.000
Đầu tư dài hạn khác	-	1.639.995.900	1.639.995.900
Tổng cộng	**160.525.242.210**	**1.639.995.900**	**162.165.238.110**
Các khoản vay	186.968.000	-	186.968.000
Phải trả người bán và phải trả khác	69.970.114.361	-	69.970.114.361
Chi phí phải trả	1.225.234.004	-	1.225.234.004
Tổng cộng	**71.382.316.365**	**-**	**71.382.316.365**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**89.142.925.845**	**1.639.995.900**	**90.782.921.745**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam		
Bán hàng	141.000.000	-

Số dư chủ yếu với bên liên quan như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam		
Cho vay vốn lưu động	940.000.000	3.615.030.000
Các khoản phải thu	144.000.000	-

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT-CTG ngày 10 tháng 7 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty nhất trí chi trả nốt cổ tức 2012 (15%) và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 (15%), hình thức chi trả bằng tiền mặt, thời gian thực hiện trong tháng 8/2013.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2013